

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG
NGÃI PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Deloitte
STORED**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

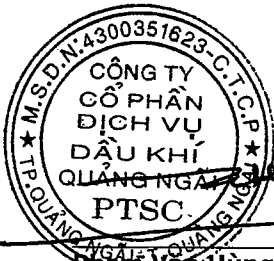
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Hùng

Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Số: 734 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 30 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.405.451.147	295.041.990.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	145.766.897.537	151.991.091.811
1. Tiền	111		77.759.397.537	61.191.091.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.007.500.000	90.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.520.378.818	117.100.939.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	98.258.377.825	72.057.445.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.013.438.873	12.201.253.006
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	42.523.228.803	33.838.526.506
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.274.666.683)	(996.285.582)
III. Hàng tồn kho	140	7	36.686.333.484	21.184.292.471
1. Hàng tồn kho	141		36.686.333.484	21.184.292.471
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.431.841.308	4.765.667.236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.086.732.891	1.591.001.710
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.314.442.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	345.108.417	1.860.222.727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		439.741.199.843	465.534.467.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.516.550.273	11.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	11.516.550.273	11.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		332.001.138.581	368.948.047.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	331.725.411.689	368.605.967.739
- Nguyên giá	222		811.975.258.315	794.449.824.244
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(480.249.846.626)	(425.843.856.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	275.726.892	342.079.437
- Nguyên giá	228		2.664.298.029	2.505.298.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.388.571.137)	(2.163.218.592)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.503.272.140	73.166.475.173
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	70.791.590.909	69.025.227.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.711.681.231	4.141.248.024
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.720.238.849	11.903.395.337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	15.720.238.849	11.903.395.337
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		773.146.650.990	760.576.458.831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		724.379.482.587	728.008.656.813
I. Nợ ngắn hạn	310		365.335.485.491	369.117.028.164
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	111.031.876.986	115.188.902.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	56.717.395.760	52.674.597.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	2.730.126.000	50.667.600
4. Phải trả người lao động	314		4.431.266.171	4.832.038.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	39.908.680.349	38.991.794.989
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	150.087.460.822	157.379.027.906
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		428.679.403	-
II. Nợ dài hạn	330		359.043.997.096	358.891.628.649
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		152.368.447	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.767.168.403	32.567.802.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	48.767.168.403	32.567.802.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗ lũy kế	421		(255.940.082.148)	(272.139.448.533)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(272.139.448.533)	(304.253.234.912)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16.199.366.385	32.113.786.379
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		773.146.650.990	760.576.458.831

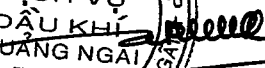


Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu

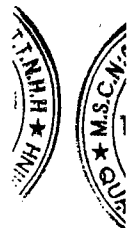


Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng




 Phạm Văn Hùng
 Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		613.590.228.459		700.956.412.123	
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	20	613.590.228.459		700.956.412.123	
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	565.320.582.646		641.758.284.113	
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		48.269.645.813		59.198.128.010	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.433.890.147		2.434.745.726	
6. Chi phí tài chính	22	24	560.725.358		1.385.445.691	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		529.798.815		1.339.521.624	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	32.472.166.289		32.802.735.531	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		18.670.644.313		27.444.692.514	
9. Thu nhập khác	31		2.067.071.471		5.109.409.881	
10. Chi phí khác	32		201.054.425		440.316.016	
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.866.017.046		4.669.093.865	
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20.536.661.359		32.113.786.379	
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	4.184.926.527		-	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	152.368.447		-	
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		16.199.366.385		32.113.786.379	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	540		1.070	



Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu



Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Hùng
 Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

1007
 C
 C
 RÁCH
 DE
 VI
 17-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
 Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.536.661.359	32.113.786.379
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.631.342.666	54.787.317.311
Các khoản dự phòng	03	1.278.381.101	(109.258.563)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.519.427.457)	812.101.606
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.616.466.185)	(4.930.346.936)
Chi phí lãi vay	06	529.798.815	1.339.521.624
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.840.290.299	84.013.121.421
Thay đổi các khoản phải thu	09	(29.868.263.456)	49.327.770.470
Thay đổi hàng tồn kho	10	(15.502.041.013)	61.245.391.149
Thay đổi các khoản phải trả	11	(17.789.566.586)	(158.982.042.427)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.312.574.693)	1.207.082.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(150.306.122)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(393.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.217.538.429	36.810.929.690
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(16.418.099.603)	(5.351.139.049)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22	-	3.067.715.454
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.616.466.185	1.862.631.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.801.633.418)	(420.792.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(8.584.094.989)	36.390.137.577
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	151.991.091.811	116.413.055.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.359.900.715	(812.101.606)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	145.766.897.537	151.991.091.811


 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng




 Phạm Văn Hùng
 Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2019

2500-
 NHÀ
 ĐING T
 HIỆM P
 LOIT
 T N/
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

Ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty đã trở thành công ty đại chúng và được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp mã chứng khoán là "PQN".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 689 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 805 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11001
C
RÁC
DI
V
NT

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời cộn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	85.748.910	43.605.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.673.648.627	61.147.486.231
Các khoản tương đương tiền	68.007.500.000	90.800.000.000
	<u>145.766.897.537</u>	<u>151.991.091.811</u>

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản tiền với giá trị 367.362 Đô la Mỹ (tương đương 8.506.265.952 đồng) và 195.045.932 đồng gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi dùng để bảo lãnh thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị cho dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6% đến 5,1%/năm (năm 2017: từ 4,2% đến 4,3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba		
- Công ty TNHH Dongyang P&F	2.312.236.266	16.543.998.685
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	20.116.060.362	-
- Công ty TNHH Baltec IES	7.810.069.709	-
- Khách hàng khác	16.091.782.544	10.567.178.531
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	51.928.228.944	44.946.268.208
	<u>98.258.377.825</u>	<u>72.057.445.424</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	41.499.910.315	32.747.777.611
- Các bên liên quan (xem Thuyết minh số 29)	35.114.880.202	20.717.679.551
- Đối tượng khác	6.385.030.113	12.030.098.060
Phải thu khác	1.023.318.488	1.090.748.895
	42.523.228.803	33.838.526.506
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	11.516.550.273	11.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.050.720.496	-	2.771.877.616	-
Công cụ, dụng cụ	817.640.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	34.817.972.988	-	18.412.414.855	-
	36.686.333.484	-	21.184.292.471	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	5.756.986.695	4.915.873.511
Dự án gia công kết cấu thép cho Batec Ies(8800)	-	9.120.703.133
Dự án gia công kết cấu thép cho Batec Ies(8851)	17.897.475.357	-
Dự án lắp dựng đường ống mạng ngoài	6.984.514.655	-
Các dự án khác	4.178.996.281	4.375.838.211
	34.817.972.988	18.412.414.855

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.487.005.347	1.931.277.025	555.728.322
Thuế xuất nhập khẩu	-	101.199.968	101.199.968	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.860.222.727)	4.184.926.527	150.306.122	2.174.397.678
Thuế thu nhập cá nhân	50.667.600	256.803.000	652.579.017	(345.108.417)
Thuế nhà đất	-	247.076.684	247.076.684	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	(1.809.555.127)	7.282.011.526	3.087.438.816	2.385.017.583

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1.860.222.727)	(345.108.417)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50.667.600	2.730.126.000

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	235.824.564.734	63.686.127.104	488.176.211.117	4.860.420.379	1.902.500.910	794.449.824.244
Tăng trong năm	-	10.079.663.636	2.204.190.000	412.659.000	-	12.696.512.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.464.462.827	364.458.608	-	-	-	4.828.921.435
Số dư cuối năm	<u>240.289.027.561</u>	<u>74.130.249.348</u>	<u>490.380.401.117</u>	<u>5.273.079.379</u>	<u>1.902.500.910</u>	<u>811.975.258.315</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	124.377.372.640	35.878.203.400	260.499.858.918	3.739.491.280	1.348.930.267	425.843.856.505
Khấu hao trong năm	15.706.646.434	8.035.491.100	29.462.869.441	762.806.853	438.176.293	54.405.990.121
Số dư cuối năm	<u>140.084.019.074</u>	<u>43.913.694.500</u>	<u>289.962.728.359</u>	<u>4.502.298.133</u>	<u>1.787.106.560</u>	<u>480.249.846.626</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>111.447.192.094</u>	<u>27.807.923.704</u>	<u>227.676.352.199</u>	<u>1.120.929.099</u>	<u>553.570.643</u>	<u>368.605.967.739</u>
Tại ngày cuối năm	<u>100.205.008.487</u>	<u>30.216.554.848</u>	<u>200.417.672.758</u>	<u>770.781.246</u>	<u>115.394.350</u>	<u>331.725.411.689</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 111.555.222.671 đồng) bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 123.338.087.884 đồng.



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.505.298.029
Tăng trong năm	159.000.000
Số dư cuối năm	2.664.298.029
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.163.218.592
Khấu hao trong năm	225.352.545
Số dư cuối năm	2.388.571.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	342.079.437
Tại ngày cuối năm	275.726.892

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng sẽ quyết toán được số tiền này với chủ đầu tư.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	580.185.576	474.263.344
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.103.691.753	275.590.259
Công cụ dụng cụ	402.855.562	841.148.107
	2.086.732.891	1.591.001.710
b. Dài hạn		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	7,415,946,563	7.990.978.916
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	7,251,532,103	3.561.183.936
Chi phí công cụ dụng cụ khác	1,052,760,183	351.232.485
	15.720.238.849	11.903.395.337

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Bên thứ ba		
Shandong Runhe Power Plant Engineering Technology	12.084.400.920	11.739.038.065
Khác	76.597.237.550	71.315.906.800
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	22.350.238.516	32.133.957.160
	111.031.876.986	115.188.902.025

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Baltec IES PTY	-	1.548.509.206
Khác	731.662.285	54.949.587
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>55.985.733.475</u>	<u>51.071.138.699</u>
	<u>56.717.395.760</u>	<u>52.674.597.492</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Trích trước chi phí phải trả dịch vụ căn cứ cảng	2.504.920.811	1.158.361.803
- Trích trước chi phí phải trả dự án thi công kết cấu thép Dong Yang	-	2.281.324.305
- Trích trước chi phí phải trả đơn hàng 733 - Công ty TNHH MTV Xây Dựng Tân Phong	-	4.465.728.656
- Trích trước chi phí phải trả mua vật tư đơn hàng 598	-	1.382.385.214
- Trích trước chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	27.594.606.832
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho Baltecies	4.371.076.410	-
- Chi phí phải trả khác	<u>5.305.752.492</u>	<u>2.109.388.179</u>
	<u>39.908.680.349</u>	<u>38.991.794.989</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	132.714.583.295	138.875.947.922
Phải trả lương nhân viên	8.531.260.589	8.292.341.931
Công ty TNHH Alfa Laval (India)	1.864.449.770	1.864.449.770
Công ty Cổ phần vận tải và giao nhận Đông Nam Á	1.557.459.135	1.725.846
Công ty Cổ phần lâm sản PISICO Quảng Nam	-	1.500.000.000
Các khoản khác	5.419.708.033	6.844.562.437
	<u>150.087.460.822</u>	<u>157.379.027.906</u>
b. Dài hạn		
Tổng Công ty PTSC	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quý đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lỗ lũy kế</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(304.253.234.912)	454.015.639
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.113.786.379	32.113.786.379
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(272.139.448.533)	32.567.802.018
Lợi nhuận trong năm	-	-	16.199.366.385	16.199.366.385
Số dư cuối năm nay	<u>300.000.000.000</u>	<u>4.707.250.551</u>	<u>(255.940.082.148)</u>	<u>48.767.168.403</u>

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Tỉ lệ (%)</u>	<u>Vốn đã góp VND</u>
Tổng Công ty.Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	2.655.105	2.282.383

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 20 và 21 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế

20. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Tổng doanh thu xây dựng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	254.881.748.367	379.877.780.272
- Doanh thu dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan	358.708.480.092	321.078.631.851
Cộng	613.590.228.459	700.956.412.123
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	310.152.022.913	535.730.962.622

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	249.501.749.707	376.914.805.996
Giá vốn của dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan	315.818.832.939	264.843.478.117
	565.320.582.646	641.758.284.113



22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.520.809.468	143.394.534.049
Chi phí nhân công	87.414.914.065	92.716.610.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.631.342.666	54.787.317.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.839.602.540	378.542.920.126
Chi phí khác	20.386.080.196	5.119.637.207
	597.792.748.935	674.561.019.644

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.616.466.185	1.862.631.482
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.817.423.962	572.114.244
	3.433.890.147	2.434.745.726

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	529.798.815	1.339.521.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.926.543	45.924.067
	560.725.358	1.385.445.691

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	9.949.614.993	8.333.141.715
Dịch vụ mua ngoài	10.631.312.876	13.755.472.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.934.810.553	2.887.595.263
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	8.760.680
Khác	8.946.427.867	7.817.765.092
	32.472.166.289	32.802.735.531

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	20.536.661.359	32.113.786.379
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	413.648.303	70.766.340
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	801.619.580	2.410.373.490
Thu nhập chịu thuế	20.924.632.636	34.453.393.529
Chuyển lỗ	-	(34.453.393.529)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	20.924.632.636	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	4.184.926.527	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	152.368.447	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	152.368.447	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế từ các năm trước là 275.501.812.298 đồng không còn được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai vì đã hết thời hạn chuyển lỗ theo quy định hiện hành.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16.199.366.385	32.113.786.379
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.199.366.385	32.113.786.379
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	540	1.070

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.841.076.684	3.509.187.792

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.195.187.792	3.836.187.792
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.471.938.960	4.471.938.960
Sau năm năm	4.702.479.628	5.194.255.395
	13.369.606.380	13.502.382.147

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m² tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004 với giá thuê 23.184 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Tổng số tiền thuê Bến số 2 – Bến cảng Dung Quất. Hợp đồng thuê bến cảng được ký giữa Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với Công ty cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi với thời hạn 6 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.



29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Hóa Phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng	Các công ty trong cùng PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	25.655.062.587	223.827.010.065
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	663.539.763	23.450.652.585
Công ty TNHH Một thành viên Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	280.420.193.215	282.685.490.590
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.600.000	2.219.819.368
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	1.149.588.793
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất.	2.128.687.349	-
Các bên liên quan khác	1.280.939.999	2.398.401.221
	310.152.022.913	535.730.962.622

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	-	604.413.057
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	50.466.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	10.169.007.833	-
	<u>55.985.733.475</u>	<u>51.071.138.699</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	491.606.211.944	497.767.576.571

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 4.892.222.125 đồng, là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước và được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Hồ Vũ Duy
Người lập biểu



Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hùng
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

